



**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ -
Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
ngày 30 tháng 09 năm 2015**



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		779.446.416.732	602.147.302.960
Tiền	110	4	140.819.657.217	49.279.280.881
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	80.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn	130		266.027.748.781	168.430.815.000
Phải thu khách hàng	131	6	189.123.802.059	150.689.094.405
Trả trước cho người bán	132		37.128.960.633	9.438.826.565
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	19.700.000.000	-
Các khoản phải thu khác	136	8	21.240.395.486	9.516.741.021
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(1.213.846.991)	(1.213.846.991)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	48.437.594	-
Hàng tồn kho	140	10	223.765.895.127	256.630.078.008
Tài sản ngắn hạn khác	150		68.833.115.607	77.807.129.071
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	17.975.864.577	12.993.021.952
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.620.002.839	42.009.178.835
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		20.203.148.191	20.203.148.191
Tài sản ngắn hạn khác	155		34.100.000	2.601.780.093
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		1.213.017.939.148	1.272.000.325.302
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	13.612.645.856	2.341.143.141
Tài sản cố định	220		1.141.663.139.976	1.207.164.774.083
Tài sản cố định hữu hình	221	11	682.803.480.480	719.221.946.335
<i>Nguyên giá</i>	222		1.290.854.714.209	1.238.993.181.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(608.051.233.729)	(519.771.235.001)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	177.469.645.403	204.769.918.076
<i>Nguyên giá</i>	225		239.864.439.808	261.662.643.040
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(62.394.794.405)	(56.892.724.964)
Tài sản cố định vô hình	227	13	281.390.014.093	283.172.909.672
<i>Nguyên giá</i>	228		299.524.478.627	299.362.906.127
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18.134.464.534)	(16.189.996.455)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	11.128.277.542	8.459.453.546
Tài sản dài hạn khác	260		46.613.875.774	54.034.954.532
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	13.595.684.685	9.509.569.738
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		259.285.913	386.907.061
Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	263		56.005.687	-
Tài sản dài hạn khác	268		1.482.272.223	7.973.062.223
Lợi thế thương mại	269	16	31.220.627.266	36.165.415.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.992.464.355.880	1.874.147.628.262

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.346.994.083.950	1.265.431.160.315
Nợ ngắn hạn	310		1.121.578.345.895	1.091.117.692.306
Phải trả người bán	311	17	139.912.660.049	133.954.479.832
Người mua trả tiền trước	312		89.495.367.371	18.939.458.086
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19	5.977.028.322	2.791.929.708
Phải trả người lao động	314		1.766.566.400	2.431.281.033
Chi phí phải trả	315	20	13.177.023.093	22.983.163.926
Các khoản phải trả khác	319	21	51.141.768.530	11.359.171.777
Vay và nợ thuê tài chính	320	18	817.134.177.694	895.663.106.851
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.973.754.436	2.995.101.093
Nợ dài hạn	330		225.415.738.055	174.313.468.009
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	150.462.232.545	140.525.803.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		74.953.505.510	33.787.664.209
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		645.470.271.930	608.716.467.947
Vốn chủ sở hữu	410	23	645.470.271.930	608.716.467.947
Vốn cổ phần	411	24	522.500.000.000	522.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.900.000.000	46.900.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	23	(88.088.780.000)	(88.088.780.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		5.714.053.793	5.714.053.793
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	11.293.166.612	11.293.166.612
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	192.503.849	192.503.849
Lợi nhuận chưa phân phối	421		152.333.683.716	97.820.924.123
<i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		97.820.924.123	76.398.665.430
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	421b		54.512.759.593	21.422.258.693
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	(5.374.356.040)	12.384.599.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		1.992.464.355.880	1.874.147.628.262

Ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập:


 Đồng Thị Ngọc Triều
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Kim Chi
 Phó tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này. 2

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2015

	Mã Số	Thuyết minh	Mẫu B 02a – DN/HN			
			Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	01	27	472.161.108.688	469.530.005.802	1.339.248.394.204	1.400.240.164.871
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	3.289.116.197	3.343.085.696	9.375.284.630	4.440.915.270
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 – 02)	10	27	468.871.992.491	466.186.920.106	1.329.873.109.574	1.395.799.249.601
Giá vốn hàng bán	11		334.729.314.927	333.924.200.920	949.855.014.368	1.034.578.081.358
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		134.142.677.564	132.262.719.186	380.018.095.206	361.221.168.243
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	759.927.543	1.949.260.808	3.061.913.351	4.518.508.596
Chi phí tài chính	22	29	15.628.116.885	20.911.362.296	52.663.924.585	64.369.174.284
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.641.883.328</i>	<i>16.908.612.216</i>	<i>47.597.599.133</i>	<i>58.746.894.506</i>
Chi phí bán hàng	25	30	59.690.039.644	69.383.022.231	178.842.756.136	184.816.053.397
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	20.733.074.638	22.011.928.416	57.832.235.122	63.247.697.449
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (25 + 26)}	30		38.851.373.940	21.905.667.051	93.741.092.714	53.306.751.709
Thu nhập khác	31	32	1.042.693.524	217.726.341	3.698.207.488	1.405.658.666
Chi phí khác	32	33	1.585.935.146	132.094.161	4.263.031.332	518,609,297
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		(543.241.622)	85.632.180	(564.823.844)	527.049.169
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.308.132.318	21.991.299.231	93.176.268.870	53.833.800.878
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.735.610.476	4.121.874.370	15.129.002.437	11.418.802.077
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	41.293.462.449	92.619.102
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		33.572.521.842	17.869.424.861	36.753.803.984	42.322.379.699

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2015(tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Mẫu B 02 – DN/HN Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Phân bổ cho:						
Cổ đông không kiểm soát	61		80.600.882	705.237.828	(668.905.215)	1.939.530.581
Cổ đông của Công ty	62		33.491.920.960	17.164.187.033	37.422.709.199	40.382.849.119
<hr/>						
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	694	329	776	773
<hr/>						

Ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập:



Đồng Thị Ngọc Triều
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Kim Chi
Phó tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2015(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a DN/HN
 Cho giai đoạn chín tháng
 kết thúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Mã Thuyết số minh	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	01	93.176.268.870	53.833.800.878
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	102.658.071.326	97.683.686.523
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	1.834.920.065	(54.879.888)
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(2.228.026.832)	(3.048.907.210)
Chi phí lãi vay	06	47.637.599.133	58.746.894.306
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	243.078.832.562	207.160.594.609
Biến động khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(88.476.796.095)	(34.063.198.218)
Biến động hàng tồn kho	10	32.864.182.881	3.065.882.682
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	106.882.999.788	(7.453.816.825)
Biến động chi phí trả trước	12	(9.068.957.572)	(2.335.763.916)
		285.280.261.564	166.373.698.332
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.637.599.133)	(58.746.894.306)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(13.001.072.822)	(7.511.924.917)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.346.657)	(206.118.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	224.620.242.952	99.908.760.494

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(37.688.699.967)	(27.889.928.448)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	973.306.931	465.000.200
Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	23	(80.000.000.000)	(120.000.000.000)
Tiền thu đầu tư tiền gửi có thời hạn	24	50.000.000.000	80.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.228.026.832	3.048.907.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.487.366.204)	(64.376.021.038)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30
 tháng 9 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

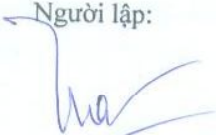
Mẫu B 03 – DN/HN

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		1.563.208.361.888	1.650.005.671.932
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.593.104.810.341)	(1.689.641.463.638)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(46.901.643.384)	(39.845.577.560)
Tiền chi trả cổ tức			-	(27.676.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(68.592.500.412)	(79.509.045.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		91.540.376.336	(43.976.306.310)
Tiền đầu năm	60		49.279.280.881	71.595.361.478
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	140.819.657.217	27.619.055.168

Ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập:


 Đồng Thị Ngọc Triều
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2015**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”). Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; vận chuyển bằng xe ô- tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng và đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, nợ phải thu): dùng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mục đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

nhà cửa	5 – 25 năm
thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời gian hữu dụng xác định được phân bổ theo thời gian hữu dụng từ 43 đến 50 năm.

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm phí cấp tín dụng trung dài hạn, phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại nằm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(m) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Tiền

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	802.097.369	5.985.754.336
Tiền gửi ngân hàng	140.017.559.848	43.293.526.545
	<hr/>	<hr/>
	140.819.657.217	49.279.280.881
	<hr/>	<hr/>

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	80.000.000.000	50.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	80.000.000.000	50.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất 7,1%/năm.

6. Phải thu của khách hàng

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	43.701.693.032	27.980.908.605
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	40.573.457.576	24.216.654.523
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	40.085.844.631	15.094.733.077
Các khoản phải thu khách hàng khác	64.762.806.820	83.396.798.200
	<hr/>	<hr/>
	189.123.802.059	150.689.094.405
	<hr/>	<hr/>

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đào Thị Thuận	19.700.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	19.700.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Phải thu khác

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	11.661.305.170	-
Phải thu thuế giá trị gia tăng thuê tài chính	8.073.306.567	7.750.116.698
Phải thu khác	1.505.783.749	1.766.624.323
	<u>21.240.395.486</u>	<u>9.516.741.021</u>
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	13.612.645.856	2.341.143.141
	<u>13.612.645.856</u>	<u>2.341.143.141</u>

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng tồn kho	48.437.594	-
	<u>48.437.594</u>	<u>-</u>

10. Hàng tồn kho

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	9.489.232.538
Nguyên vật liệu	101.379.136.726	125.111.576.480
Công cụ và dụng cụ	7.629.900.981	4.222.987.903
Sản phẩm dở dang	30.092.278.657	45.493.675.396
Thành phẩm	63.390.877.155	65.202.764.751
Hàng hóa	13.743.086.951	2.498.465.520
Hàng gửi đi bán	7.530.614.657	4.611.375.420
	<u>223.765.895.127</u>	<u>256.630.078.008</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	177.017.805.077	1.008.981.976.539	43.137.242.634	9.856.157.086	1.238.993.181.336
Tăng trong kỳ	103.980.000	5.139.116.529	207.670.568	159.155.490	5.609.922.587
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	51.046.584.116	-	-	51.046.584.116
Thanh lý	(58.484.400)	(2.655.810.384)	(2.080.679.046)	-	(4.794.973.830)
Số dư cuối kỳ	177.063.300.677	1.062.511.866.800	41.264.234.156	10.015.312.576	1.290.854.714.209
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42.473.413.647	452.158.576.891	19.574.781.032	5.564.463.431	519.771.235.001
Khấu hao trong kỳ	6.523.610.642	61.265.547.542	3.430.944.004	917.868.062	72.137.970.250
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	18.128.775.312	-	-	18.128.775.312
Thanh lý	(53.350.769)	(936.999.098)	(996.396.967)	-	(1.986.746.834)
Số dư cuối kỳ	48.943.673.520	530.615.900.647	22.009.328.069	6.482.331.493	608.051.233.729
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	134.544.391.430	556.823.399.648	23.562.461.602	4.291.693.655	719.221.946.335
Số dư cuối kỳ	128.119.627.157	531.895.966.153	19.254.906.087	3.532.981.083	682.803.480.480

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	210.013.970.792	51.648.672.248	261.662.643.040
Tăng trong kỳ	70,181,819	29,178,199,065	29,248,380,884
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51,046,584,116)	-	(51,046,584,116)
Số dư cuối kỳ	159,037,568,495	80,826,871,313	239,864,439,808
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	53.891.991.578	3.000.733.386	56.892.724.964
Khấu hao trong kỳ	19.891.251.961	3.739.592.792	23.630.844.753
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.128.775.312)	-	(18.128.775.312)
Số dư cuối kỳ	55.654.468.227	6.740.326.178	62.394.794.405
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	156.121.979.214	48.647.938.862	204.769.918.076
Số dư cuối kỳ	103.383.100.268	74.086.545.135	177.469.645.403

Tập đoàn thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	297.398.974.953	1.963.931.174	299.362.906.127
Tăng trong kỳ	-	161.572.500	161.572.500
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	297.398.974.953	2.125.503.674	299.524.478.627
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.374.024.216	1.815.972.239	16.189.996.455
Khấu hao trong kỳ	1.819.160.457	125.307.622	1.944.468.079
<hr/>			
Số dư cuối năm	16.193.184.673	1.941.279.861	18.134.464.534
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	283.024.950.737	147.958.935	283.172.909.672
Số dư cuối kỳ	281.205.790.280	184.223.813	281.390.014.093

Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 có quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định với nguyên giá là 199.433 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 199.433 triệu VND) không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	8.459.453.546	63.407.746.632
Tăng trong kỳ	5.812.251.766	20.811.591.341
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(443.600.000)	(72.955.852.415)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(2.699.827.770)	(2.707.500.252)
Xóa sổ	-	(96.531.760)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.128.277.542	8.459.453.546

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Phần mềm ERP	7.356.980.546	7.356.980.546
Máy móc	3.250.592.996	570.000.000
Khác	520.704.000	532.473.000
	<hr/>	<hr/>
	11.128.277.542	8.459.453.546

15. Chi phí trả trước

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.007.355.516	3.593.286.177
Thương thành tích	745.661.837	-
Khuôn mẫu	7.711.705.591	7.084.269.925
Khác	3.511.141.633	2.315.465.850
	<hr/>	<hr/>
	17.975.864.577	12.993.021.952
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.105.751.192	8.824.857.548
Khác	1.489.933.493	684.712.190
	<hr/>	<hr/>
	13.595.684.685	9.509.569.738

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

16. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	65.930.509.910
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	29.765.094.400
Phân bổ trong kỳ	4.944.788.244
Số dư cuối kỳ	34.709.882.644
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	36.165.415.510
Số dư cuối kỳ	31.220.627.266

17. Phải trả người bán

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Unilever Asia Private Limited	20.274.059.392	12.630.720.593
PT.INDORAMA Polypet Indonesia	10.500.535.000	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	9.073.044.750	11.426.749.950
Aci Chemicals Asia Inc	6.893.756.100	20.466.784.800
Các khoản phải trả người bán khác	93.171.264.807	89.430.224.489
	139.912.660.049	133.954.479.832

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Vay ngắn hạn

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn	800.468.495.708	800.048.255.808
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 22)	16.665.681.986	95.614.851.043
	817.134.177.694	895.663.106.851

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	268.384.574.633	199.240.811.234
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3,5%	98.081.871.746	199.256.237.315
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	23.183.611.455	32.895.204.268
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	-	198.332.495.649
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	-	147.064.810.342
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	36.809.729.123	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	87.577.061.080	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	39.052.134.533	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6,5%	109.799.982.163	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3,5%	20.376.265.550	-
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6,5%	60.533.342.100	23.258.697.000
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6,5%	46.669.923.325	-
Ông Trần Sỹ Trực	VND	0%	10.000.000.000	-
			800.468.495.708	800.048.255.808

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.179.152.341	938.610.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.027.154.894	899.225.279
Thuế thu nhập cá nhân	770.721.087	954.093.778
	5.977.028.322	2.791.929.708

20. Chi phí phải trả

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.082.225.464
Trích lương và thưởng	6.651.341.991	11.099.157.295
Chiết khấu bán hàng	4.595.561.050	5.240.920.458
Chi phí khác	1.930.120.052	5.560.860.709
	13.177.023.093	22.983.163.926

21. Các khoản phải trả khác

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký quỹ của khách hàng	2.769.764.106	9.108.810.282
Ứng trước mua cổ phần Công ty CP Bánh kẹo và sữa Hoàng Đế	47.130.389.000	-
Các khoản phải trả khác	1.241.615.424	2.250.361.495
	51.141.768.530	11.359.171.777

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

22. Vay và nợ dài hạn

		30/09/2015	31/12/2014
		VND	VND
Vay dài hạn	(a)	65.000.000.000	121.241.275.183
Nợ thuế tài chính	(b)	102.127.914.531	114.899.379.660
		<hr/>	<hr/>
		167.127.914.531	236.140.654.843
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 18)		(16.665.681.986)	(95.614.851.043)
		<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng		150.462.232.545	140.525.803.800
		<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính như sau:

(a) Vay dài hạn

	Loại	Lãi suất	Năm	30/09/2015	31/12/2014
	tiền tệ	năm	đáo hạn	VND	VND
Ngân hàng Bảo Việt	VND	12,0%		-	41.241.275.183
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2018	65.000.000.000	80.000.000.000
				<hr/>	<hr/>
				65.000.000.000	121.241.275.183
				<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015(tiếp theo)

(b) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính trong tương lai như sau:

	30/09/2015		
	VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	57.426.888.431	9.305.022.127	48.121.866.304
Từ hai đến năm năm	81.826.930.424	7.238.591.234	74.588.339.190
	139.253.818.854	16.543.613.360	122.710.205.494
	31/12/2014		
	VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	54.818.167.184	9.584.092.141	45.234.075.043
Từ hai đến năm năm	77.855.776.730	8.190.472.113	69.665.304.617
	132.673.943.914	17.774.564.254	114.899.379.660

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu ngân quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	522.500.000.000	46.900.000.000	(780.000)	5.714.053.793	10.973.114.162	192.503.849	57.667.102.902	643.945.994.706								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.382.849.118	40.382.849.118								
Phân loại lại quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	320.052.450	-	-	-	320.052.450							
Hoàn nhập cổ tức	-	-	-	-	-	-	26.125.039.000	26.125.039.000								
Số dư tại ngày 01/10/2014	522.500.000.000	46.900.000.000	(780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	124.174.991.020	710.773.935.274								
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(18.960.590.425)	(18.960.590.425)								
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(88.088.000.000)	-	-	-	-	(88.088.000.000)								
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(7.393.476.472)	(7.393.476.472)								
Số dư tại ngày 01/01/2015	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	97.820.924.123	596.331.868.377								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	37.422.709.199	37.422.709.199								
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	17.090.050.394	17.090.050.394								
Số dư cuối kỳ 30.09.2015	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	152.333.683.716	650.844.627.970								

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	52.250.000	522.500.000.000	52.250.000	522.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	52.250.000	522.500.000.000	52.250.000	522.500.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4.004.078)	(88.088.780.000)	(4.004.078)	(88.088.780.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	48.245.922	434.411.220.000	48.245.922	434.411.220.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Tập đoàn mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	15.822.496	32,08%
Bà Bùi Bích Hồng	9.746.823	20,20%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	9.586.963	19,87%
Red River Holding	1.633.874	3,39%
Cổ đông khác	11.455.766	23,74%
	48.245.922	100%

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.384.599.570	2.409.778.278
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu từ tập đoàn		30.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuộc các cổ đông không kiểm soát	(668.905.216)	2.551.344.820
Điều chỉnh khác	(17.090.050.394)	7.393.476.472
Số dư cuối năm	<u>(5.374.356.040)</u>	<u>12.384.599.570</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

27. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	472.161.108.688	469.530.005.802	1.339.248.394.204	1.400.240.164.871
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	3.289.116.197	3.343.085.696	9.375.284.630	4.440.915.270
Doanh thu thuần	468.871.992.491	466.186.920.106	1.329.873.109.574	1.395.799.249.601

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	360.135.608	1.307.972.591	2.228.026.832	3.048.907.210
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	399.791.935	641.288.217	833.886.519	1.469.601.386
	759.927.543	1.949.260.808	3.061.913.351	4.518.508.596

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng
09 năm 2015(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	14.641.883.328	16.908.612.216	47.497.599.133	58.746.894.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	986.233.557	4.002.750.080	5.166.325.452	5.577.279.778
Chi phí tài chính khác				45.000.200
	15.628.116.885	20.911.362.296	52.663.924.585	64.369.174.284

30. Chi phí bán hàng

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và thưởng	25.846.052.996	15.644.407.842	61.288.683.506	45.170.028.684
Chi phí khấu hao	124.776.497	120.615.297	389.200.994	434.815.612
Chi phí vật liệu, đóng gói	166.539.237	337.749.864	851.795.480	1.108.944.676
Chi phí vận chuyển & vận chuyển	23.752.709.760	19.935.401.885	55.195.925.369	42.894.196.663
Chi phí quảng cáo	2.097.265.778	5.189.326.725	19.837.646.362	17.771.054.527
Chi phí hàng khuyến mãi	196.300.283	6.722.112.703	7.577.160.939	19.029.177.753
Chi phí trung bày	4.238.477.684	13.467.885.049	12.679.490.367	32.918.998.799
Chi phí bán hàng khác	3.267.917.409	7.965.522.866	21.022.853.119	25.488.836.683
	59.690.039.644	69.383.022.231	178.842.756.136	184.816.053.397

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và thưởng	9,194,395,747	11,964,168,006	29,329,390,046	35,564,991,323
Chi phí khấu hao	791,272,891	1,154,041,658	5,903,297,530	6,826,711,069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,862,371,371	2,281,066,294	6,540,989,747	7,052,821,807
Lợi thế thương mại	1,648,262,748	1,648,262,748	4,944,788,244	4,944,788,244
Khác	6,236,771,881	4,964,389,710	11,113,769,555	8,858,385,006
	20,733,074,638	22,011,928,416	57,832,235,122	63,247,697,449

32. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thanh lý tài sản, phế liệu	1.042.693.524	217.726.341	3.698.207.488	1.045.658.466
	1.042.693.524	217.726.341	3.698.207.488	1.045.658.466

33. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, chi phí khác	1.585.935.146	132.094.161	4.263.031.332	518.609.297
	1.585.935.146	132.094.161	4.263.031.332	518.609.297

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.735.610.476	4.121.874.370	15.129.002.437	11.418.802.077
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	41.293.462.449	92.619.102
Chi phí thuế thu nhập	4.735.610.476	4.121.874.370	56.422.464.886	11.511.421.179

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ hoạt động kinh doanh tại nhà máy ở Huyện Củ Chi của Công ty, chịu thuế suất 15%.

Công ty Cổ phần Bánh kẹo và Sữa Hoàng Đế có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần PET Quốc tế và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp lần lượt bằng 20% và 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Tuy nhiên, cả hai công ty đều được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nắp Toàn cầu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo và được miễn thuế thu nhập trong 2 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại ngày kết thúc năm, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý III.2015 VND	Quý III.2014 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	33.491.920.960	17.164.187.033

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	48.245.922	52.096.334

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ bên liên quan với các cổ đông chính. Tập đoàn cũng có quan hệ bên liên quan với công ty liên kết, các giám đốc và các cán bộ quản lý.

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% sở hữu
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Sữa và Bánh kẹo Hoàng Đế	Sản xuất và kinh doanh bánh kẹo và thực phẩm	3900419455	95%
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	3900785589	98%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa	3400811368	99%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	4103009341	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	3901102796	99%

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2015, Tập đoàn đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 32.280.000 cổ phần tương đương 99.16% quyền sở hữu của mình trong công ty cổ phần Sữa & Bánh kẹo Hoàng Đế, một công ty con, cho các cá nhân với giá 57.280.000.000 VND thanh toán bằng tiền. Tới thời điểm 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn vẫn chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09
năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	342.446.416.550	592.059.891.876	753.587.959.647	1.045.233.881.483
Chi phí nhân công	10.229.664.230	136.666.749.595	105.226.010.621	222.658.580.648
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.354.763.957	34.566.030.787	89.232.978.400	98.787.734.063
Chi phí mua ngoài	978.492.879	84.103.158.211	106.783.174.592	161.104.718.200
Chi phí khác	11.715.273.784	41.277.076.374	69.062.956.269	123.831.229.121

Ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập:



Đồng Thị Ngọc Triều
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Kim Chi
Phó tổng Giám đốc